SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP **BỆNH VIỆN ĐKKV CAI LẬY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2281/BVĐKCL-VTTBYT V/v mời chào giá (Lần 2)	*Cai Lậy, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm dự kiến:“ Mua hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động, model: AU680 năm 2026-2028”, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Xuân Nam, nhân viên Phòng Vật tư thiết bị Y tế, Số đt: 0397462741.

3. Cách thức tiếp nhận:

- Nơi tiếp nhận báo giá và bảng thông tin hàng hóa tại: Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Website: **https://muasamcong.mpi.gov.vn**

- Nơi tiếp nhận khác: **Bộ phận mua sắm – Phòng Vật tư thiết bi y tế (Địa chỉ: Số 398, đường Quốc lộ 1, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp)**

- Các nội dung, thông tin khác ngoài thông tin báo giá (nếu có) tại mail: **cailay.bvdkkv@dongthap.gov.vn; p.vttbyt.bvdkkvcl@gmail.com.**

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày **04** tháng **11** năm **2026** đến trước ngày **13** tháng **11** năm **2026**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá ghi: Tối thiểu **120 ngày**, kể từ ngày **13/11/2026**.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa, hóa chất, như sau:

(Danh mục hàng hóa đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Kho vật tư Phòng Vật tư thiết bị Y tế - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy (Địa chỉ: Số 398, đường Quốc lộ 1, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau khi ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: tỷ lệ tạm ứng: không áp dụng, thanh toán hợp đồng: thời hạn thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng; Biên bản bàn giao, nghiệm thu hàng hoá; Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

5. Các thông tin khác (nếu có).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải);
- Lưu: VT, VTTBYT.

Q. GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAI LẬY

Lê Văn Đỉnh

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo công văn số: 2281/BVĐKCL-VTTBYT ngày 03 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 4 – 490 U/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 13 test - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 150 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 5 – 990 U/L. - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 19 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 150 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Huyết thanh, huyết tương tối thiểu: 1 – 5 mmol/L + Nước tiểu tối thiểu: 0,3 – 9 mmol/L. - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 45 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày.	mL
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 1 – 17 mmol/L - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 40 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 50 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày.	mL
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 1 – 15 kU/L. - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 5 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 Dải tuyến tính tối thiểu: 10 – 2000 U/L. Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 7 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính: + Huyết thanh/ huyết tương tối thiểu: 18 – 2200 µmol/L + Nước tiểu tối thiểu: 88 – 35360 µmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 9 test - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 7 ngày.	mL
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Ứng dụng bình thường: 1 – 400 mg/L + Ứng dụng độ nhạy cao: 1 – 80 mg/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 3 test - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 250 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 6% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày.	mL
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 0,9 – 171 µmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 19 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 21 ngày.	mL
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 10 – 440 µg/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 5 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 60 ngày.	mL
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng tương thích được trên các dòng máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 7 - 1100 U/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 8 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 150 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy tối thiểu: 1 – 44 mmol/L - Nước tiểu tối thiểu: 0,5 – 44 mmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 16 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 100 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + THb: 3,7–13,0 mmol/L (6–12g/dL) + HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ chất hiệu chuẩn 6 + % HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 5 – 14% HbA1c (NGSP) - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 2 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 4% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 21 ngày.	mL
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 0,1 - 4,60 mmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 5 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 200 µl - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày.	mL
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 5 – 175 µmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 10 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 60 ngày	mL
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate trong huyết tương, dịch não tủy; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 0,5 – 13 mmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 5 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 250 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 30–1200 U/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 10 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 21 ngày	mL
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh, huyết tương; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 0,5–10 mmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 5 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 200 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
19	Hóa chất xét nghiệm định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Huyết thanh, huyết tương tối thiểu: 0,5–3 mmol/L + Nước tiểu tối thiểu: 0,5–7,0 mmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 6 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 14 ngày	mL
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF trong huyết thanh, huyết tương; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 15–120 IU/mL - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 7 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 10% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày	mL
21	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 1–510 µmol/L. - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 19 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày	mL
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 35–120 g/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 15 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin trong huyết thanh, huyết tương; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 1–7 g/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 18 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày	mL
24	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Catalog hoặc tài liệu chứng minhsử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 15–1000 mg/dL - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 12 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 125 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
25	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Huyết thanh, huyết tương: 1–50 mmol/L + Nước tiểu: 10–750 mmol/L. - Số lượng test tối thiểu/1 mL: ≥ 11 test. - Thể tích hóa chất sử dụng tối đa cho 1 xét nghiệm ≤ 100 µL - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
26	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Huyết thanh, huyết tương: 90–1780 µmol/L + Nước tiểu: 119–23800 µmol/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 14 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Nước tiểu: 10–450 mg/L + Dịch não tuỷ: 10 – 450 mg/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 3 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 60 ngày	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: + Huyết thanh/ huyết tương: 15 – 2000 U/L + Nước tiểu: 5 – 4800 U/L - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 6 test. - Độ lặp lại: CV ≤ 5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
29	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Catalog hoặc tài liệu chứng minh sử dụng cho máy AU680 - Dải tuyến tính tối thiểu: 20 – 60 g/L; - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 21 test - Độ lặp lại: CV ≤ 3% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3% - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 90 ngày	mL
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người (tương đương hoặc tốt hơn). Dải tuyến tính tối thiểu: 10 - 300 mg/dL - Số lượng test tối thiểu trên 1,0 mL: ≥ 2 test - Độ lặp lại: CV ≤ 3,5% - Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%	mL
31	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
32	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
33	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Thời gian mở nắp ổn định tối thiểu trên máy ≥ 30 ngày	mL
34	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/dịch não tuỷ - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Albumin người.	mL
35	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Sodium Hydroxide, acid sulfonic, muối natri,…	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
36	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	mL
37	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	mL
38	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	mL
39	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa cho máy sinh hóa tự động. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Sodium Hypochlorite	mL
40	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1 - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật,…	mL
41	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2 - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật,…	mL
42	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Máu người chứa các hồng cầu bình thường,…	mL
43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol	mL
44	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng 2 mức cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	mL
45	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Triethanolamine 0,1 mol/L,…	mL
46	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức nồng độ cao được sử dụng để định lượng nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Na+; K+; Cl-,…	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
47	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức nồng độ thấp được sử dụng để định lượng nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Na+; K+; Cl-,…	mL
48	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức nồng độ trung bình được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Na+; K+; Cl-,…	mL
49	Hóa chất điện giải tham chiếu	Hoá chất điện giải tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Kali clorua 1 mol/L,…	mL
50	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch bao gồm các xét nghiệm: Ferritin; Transferrin, CRP, ASO, RF,…tương đương hoặc nhiều hơn.	mL
51	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch bao gồm các xét nghiệm: Ferritin; Transferrin, CRP , ASO, RF,…tương đương hoặc nhiều hơn.	mL
52	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; bao gồm các xét nghiệm Ferritin; Transferrin, CRP, ASO, RF,…tương đương hoặc nhiều hơn.	mL
53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người dạng đông khô chứa LDL-Cholesterol.	mL
54	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người ở các nồng độ khác nhau,…	mL
55	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Transferrin; Protein phản ứng C; Kháng Streptolysin O; Ferritin;…	mL
56	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Tetradecyltrimethylammonium bromid.	mL
57	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn - Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Huyết thanh người, enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	mL

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính
58	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu. -Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò,…	mL
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP. Thành phần (tương đương hoặc tốt hơn): Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người	mL
Tổng cộng: 59 khoản			

Ghi chú:

*Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; Nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật "**tương đương**" hoặc "**tốt hơn**" so với yêu cầu của báo giá. (Tương đương được hiểu là tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ).*

MẪU BẢNG THÔNG TIN HÀNG HÓA CHÀO GIÁ

(Đính kèm theo báo giá trên hệ thống đấu thầu qua mạng)

BẢNG THÔNG TIN HÀNG HÓA CHÀO GIÁ

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số:…… của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy, chúng tôi, Công ty ……. cung cấp bảng thông tin hàng hóa thiết bị y tế theo bảng báo giá như sau:

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật mời chào giá	Thông số kỹ thuật nhà thầu tham dự	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu/ model	Hãng SX/Nước SX	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
1										
n	...									

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……, ngày.... tháng....năm....

Đại diện của hãng sản xuất/nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))